

**Chương: 622****CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ I NĂM 2025**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

- Căn cứ nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật ngân sách nhà nước;

- Căn cứ thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

ĐVT: Triệu đồng

| Số TT | Nội dung                                           | Dự toán năm | Ước thực hiện quý/6 tháng/năm | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-------|----------------------------------------------------|-------------|-------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| A     | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b> | -           |                               |                                     |                                                                         |
| I     | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                          |             | 0                             | 0%                                  | 0%                                                                      |
| 1     | <b>Lệ phí</b>                                      |             |                               |                                     |                                                                         |
|       | Lệ phí A                                           |             |                               |                                     |                                                                         |
|       | Lệ phí B                                           |             |                               |                                     |                                                                         |
|       | .....                                              |             |                               |                                     |                                                                         |
| 2     | <b>Phí</b>                                         |             |                               |                                     |                                                                         |
|       | Phí A                                              |             |                               |                                     |                                                                         |
|       | Phí B                                              |             |                               |                                     |                                                                         |
|       | .....                                              |             |                               |                                     |                                                                         |
| II    | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>            |             |                               | 0%                                  | 0%                                                                      |
| 1     | <b>Chi sự nghiệp.....</b>                          |             |                               |                                     |                                                                         |
| a     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |             |                               |                                     |                                                                         |
| b     | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |             |                               |                                     |                                                                         |
| 2     | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      |             |                               |                                     |                                                                         |
| a     | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |             |                               |                                     |                                                                         |
| b     | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |             |                               |                                     |                                                                         |
| III   | <b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>                     |             |                               |                                     |                                                                         |
| 1     | <b>Lệ phí</b>                                      |             |                               |                                     |                                                                         |
|       | Lệ phí A                                           |             |                               |                                     |                                                                         |
|       | Lệ phí B                                           |             |                               |                                     |                                                                         |
| 2     | <b>Phí</b>                                         |             |                               |                                     |                                                                         |
|       | Phí A                                              |             |                               |                                     |                                                                         |
|       | Phí B                                              |             |                               |                                     |                                                                         |
| B     | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>              |             |                               |                                     |                                                                         |
| I     | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                  | 10.704,300  | 2.606,372910                  | 24,3%                               | 140,9%                                                                  |

|           |                                                         |            |              |       |        |
|-----------|---------------------------------------------------------|------------|--------------|-------|--------|
| <b>1</b>  | <b>Chi quản lý hành chính</b>                           |            |              |       |        |
| 1.1       | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                        |            |              |       |        |
| 1.2       | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                  |            |              |       |        |
| <b>2</b>  | <b>Nghiên cứu khoa học</b>                              |            |              |       |        |
| 2.1       | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ          |            |              |       |        |
|           | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia              |            |              |       |        |
|           | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ                    |            |              |       |        |
|           | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở                 |            |              |       |        |
| 2.2       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng           |            |              |       |        |
| 2.3       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |            |              |       |        |
| <b>3</b>  | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề</b>        |            |              |       |        |
| 3.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng           | 10.510,950 | 2.485,472910 | 23,6% | 136,4% |
| 3.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    | 193,350    | 120,900      | 63%   | 12090% |
| <b>4</b>  | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |            |              |       |        |
| 4.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |            |              |       |        |
| 4.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |            |              |       |        |
| <b>5</b>  | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |            |              |       |        |
| 5.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |            |              |       |        |
| 5.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |            |              |       |        |
| <b>6</b>  | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |            |              |       |        |
| 6.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |            |              |       |        |
| 6.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |            |              |       |        |
| <b>7</b>  | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |            |              |       |        |
| 7.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |            |              |       |        |
| 7.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |            |              |       |        |
| <b>8</b>  | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |            |              |       |        |
| 8.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |            |              |       |        |
| 8.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |            |              |       |        |
| <b>9</b>  | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |            |              |       |        |
| 9.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |            |              |       |        |
| 9.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |            |              |       |        |
| <b>10</b> | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |            |              |       |        |
| 10.1      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |            |              |       |        |
| 10.2      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |            |              |       |        |
| <b>II</b> | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                               |            |              |       |        |
| <b>1</b>  | <b>Chi quản lý hành chính</b>                           |            |              |       |        |
| 1.1       | Dự án A                                                 |            |              |       |        |
| 1.2       | Dự án B                                                 |            |              |       |        |
| <b>2</b>  | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>              |            |              |       |        |
| 2.1       | Dự án A                                                 |            |              |       |        |
| 2.2       | Dự án B                                                 |            |              |       |        |
| <b>3</b>  | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề</b>        |            |              |       |        |

N G  
 G  
 2C  
 AN  
 GIÁO

|      |                                                         |  |  |  |  |
|------|---------------------------------------------------------|--|--|--|--|
| 3.1  | Dự án A                                                 |  |  |  |  |
| 3.2  | Dự án B                                                 |  |  |  |  |
| 4    | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |  |  |  |  |
| 4.1  | Dự án A                                                 |  |  |  |  |
| 4.2  | Dự án B                                                 |  |  |  |  |
| 5    | <b>Chi đảm bảo xa hội</b>                               |  |  |  |  |
| 5.1  | Dự án A                                                 |  |  |  |  |
| 5.2  | Dự án B                                                 |  |  |  |  |
| 6    | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |  |  |  |  |
| 6.1  | Dự án A                                                 |  |  |  |  |
| 6.2  | Dự án B                                                 |  |  |  |  |
| 7    | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |  |  |  |  |
| 7.1  | Dự án A                                                 |  |  |  |  |
| 7.2  | Dự án B                                                 |  |  |  |  |
| 8    | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |  |  |  |  |
| 8.1  | Dự án A                                                 |  |  |  |  |
| 8.2  | Dự án B                                                 |  |  |  |  |
| 9    | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |  |  |  |  |
| 9.1  | Dự án A                                                 |  |  |  |  |
| 9.2  | Dự án B                                                 |  |  |  |  |
| 10   | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |  |  |  |  |
| 10.1 | Dự án A                                                 |  |  |  |  |
| 10.2 | Dự án B                                                 |  |  |  |  |
| III  | <b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>                          |  |  |  |  |
| 1    | <b>Chi quản lý hành chính</b>                           |  |  |  |  |
| 1.1  | Dự án A                                                 |  |  |  |  |
| 1.2  | Dự án B                                                 |  |  |  |  |
| 2    | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>              |  |  |  |  |
| 2.1  | Dự án A                                                 |  |  |  |  |
| 2.2  | Dự án B                                                 |  |  |  |  |
| 3    | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề</b>        |  |  |  |  |
| 3.1  | Dự án A                                                 |  |  |  |  |
| 3.2  | Dự án B                                                 |  |  |  |  |
| 4    | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |  |  |  |  |
| 4.1  | Dự án A                                                 |  |  |  |  |
| 4.2  | Dự án B                                                 |  |  |  |  |
| 5    | <b>Chi đảm bảo xa hội</b>                               |  |  |  |  |
| 5.1  | Dự án A                                                 |  |  |  |  |
| 5.2  | Dự án B                                                 |  |  |  |  |
| 6    | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |  |  |  |  |
| 6.1  | Dự án A                                                 |  |  |  |  |

|      |                                                         |  |  |  |  |
|------|---------------------------------------------------------|--|--|--|--|
| 6.2  | Dự án B                                                 |  |  |  |  |
| 7    | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |  |  |  |  |
| 7.1  | Dự án A                                                 |  |  |  |  |
| 7.2  | Dự án B                                                 |  |  |  |  |
| 8    | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |  |  |  |  |
| 8.1  | Dự án A                                                 |  |  |  |  |
| 8.2  | Dự án B                                                 |  |  |  |  |
| 9    | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |  |  |  |  |
| 9.1  | Dự án A                                                 |  |  |  |  |
| 9.2  | Dự án B                                                 |  |  |  |  |
| 10   | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |  |  |  |  |
| 10.1 | Dự án A                                                 |  |  |  |  |
| 10.2 | Dự án B                                                 |  |  |  |  |

Tuần giáo, ngày 03 tháng 04 năm 2025

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

(chữ ký, đóng dấu, họ và tên)



**Đặng Thị Hòa**

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ 1 NĂM 2025

Kèm theo Quyết định số / QĐ- ..... ngày...../ ...../ ..... của.....)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;  
Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;  
Trường TH số 1 Thị trấn Tuần Giáo công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý(6 tháng/ cả năm) như sau:

Đơn vị tính: Đồng

| Số TT | Nội dung                                    | Dự toán năm | Ước thực hiện quý/6 tháng/ năm | Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-------|---------------------------------------------|-------------|--------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| 1     | 2                                           | 3           | 4                              | 5                                    | 6                                                                       |
| Số TT | Nội dung                                    | Dự toán năm | Ước thực hiện quý/6 tháng/ năm | Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
| A     | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí | 0           | 0                              | 0                                    | 0                                                                       |
| I     | Số thu phí, lệ phí                          | 0           | 0                              | 0                                    | 0                                                                       |
| 1     | Lệ phí                                      | 0           | 0                              | 0                                    | 0                                                                       |
| 2     | Phí                                         | 0           | 0                              | 0                                    | 0                                                                       |
| 3     | Thu SXKD, dịch vụ                           | 0           | 0                              | 0                                    | 0                                                                       |
| II    | Chi từ nguồn thu phí được để lại            | 0           | 0                              | 0                                    | 0                                                                       |
| 1     | Chi sự nghiệp                               | 0           | 0                              | 0                                    | 0                                                                       |
| a     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên              | 0           | 0                              | 0                                    | 0                                                                       |
| b     | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên        | 0           | 0                              | 0                                    | 0                                                                       |
| 2     | Chi quản lý hành chính                      | 0           | 0                              | 0                                    | 0                                                                       |
| a     | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ            | 0           | 0                              | 0                                    | 0                                                                       |
| b     | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ      | 0           | 0                              | 0                                    | 0                                                                       |
| 3     | Chi SXKD, dịch vụ                           | 0           | 0                              | 0                                    | 0                                                                       |
| III   | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước       | 0           | 0                              | 0                                    | 0                                                                       |
| 1     | Lệ phí                                      | 0           | 0                              | 0                                    | 0                                                                       |
| 2     | Phí                                         | 0           | 0                              | 0                                    | 0                                                                       |
| B     | Dự toán chi ngân sách nhà nước              | 0           | 2.606.372.910                  | 0                                    | 0                                                                       |
| I     | Nguồn ngân sách trong nước                  | 0           | 2.606.372.910                  | 0                                    | 0                                                                       |
| 1     | Chi quản lý hành chính                      | 0           | 0                              | 0                                    | 0                                                                       |
| 2     | Chi sự nghiệp khoa học công nghệ            | 0           | 0                              | 0                                    | 0                                                                       |
| 3     | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề | 0           | 2.606.372.910                  | 0                                    | 0                                                                       |

|     |                                                                                                  |   |               |   |   |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------------|---|---|
| 3.1 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                             | 0 | 120.900.000   | 0 | 0 |
|     | 6157: Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập                                                | 0 | 120.900.000   | 0 | 0 |
| 3.2 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                   | 0 | 2.485.472.910 | 0 | 0 |
|     | 6501: Tiền điện                                                                                  | 0 | 8.860.914     | 0 | 0 |
|     | 6502: Tiền nước                                                                                  | 0 | 3.276.879     | 0 | 0 |
|     | 6101: Phụ cấp chức vụ                                                                            | 0 | 14.742.000    | 0 | 0 |
|     | 6102: Phụ cấp khu vực                                                                            | 0 | 131.040.000   | 0 | 0 |
|     | 6107: Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm                                                      | 0 | 1.404.000     | 0 | 0 |
|     | 6112: Phụ cấp ưu đãi nghề                                                                        | 0 | 542.579.076   | 0 | 0 |
|     | 6113: Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc                                              | 0 | 2.808.000     | 0 | 0 |
|     | 6115: Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề                                       | 0 | 256.639.884   | 0 | 0 |
|     | 6001: Lương theo ngạch, bậc                                                                      | 0 | 1.157.130.000 | 0 | 0 |
|     | 6051: Tiền công trả cho vị trí lao động theo hợp đồng                                            | 0 | 23.869.800    | 0 | 0 |
|     | 6301: Bảo hiểm xã hội                                                                            | 0 | 246.366.020   | 0 | 0 |
|     | 6302: Bảo hiểm y tế                                                                              | 0 | 43.476.357    | 0 | 0 |
|     | 6303: Kinh phí công đoàn                                                                         | 0 | 28.984.200    | 0 | 0 |
|     | 6304: Bảo hiểm thất nghiệp                                                                       | 0 | 14.492.119    | 0 | 0 |
|     | 6349: Các khoản đóng góp khác (BHTNLĐ_BNN)                                                       | 0 | 7.246.059     | 0 | 0 |
|     | 6605: Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng | 0 | 1.368.002     | 0 | 0 |
|     | 6608: Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện                                | 0 | 1.189.600     | 0 | 0 |
| 4   | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                                                           | 0 | 0             | 0 | 0 |
| 5   | Chi đảm bảo xã hội                                                                               | 0 | 0             | 0 | 0 |
| 6   | Chi hoạt động kinh tế                                                                            | 0 | 0             | 0 | 0 |
| 7   | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                                                                  | 0 | 0             | 0 | 0 |
| 8   | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                                                                  | 0 | 0             | 0 | 0 |
| 9   | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn                                                 | 0 | 0             | 0 | 0 |
| 10  | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                                                                   | 0 | 0             | 0 | 0 |
| II  | Nguồn vốn viện trợ                                                                               | 0 | 0             | 0 | 0 |
| 1   | Chi quản lý hành chính                                                                           | 0 | 0             | 0 | 0 |
| 2   | Chi sự nghiệp khoa học công nghệ                                                                 | 0 | 0             | 0 | 0 |
| 3   | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề                                                      | 0 | 0             | 0 | 0 |
| 4   | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                                                           | 0 | 0             | 0 | 0 |
| 5   | Chi đảm bảo xã hội                                                                               | 0 | 0             | 0 | 0 |
| 6   | Chi hoạt động kinh tế                                                                            | 0 | 0             | 0 | 0 |
| 7   | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                                                                  | 0 | 0             | 0 | 0 |
| 8   | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                                                                  | 0 | 0             | 0 | 0 |

|     |                                                  |   |   |   |   |
|-----|--------------------------------------------------|---|---|---|---|
| 9   | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 10  | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                   | 0 | 0 | 0 | 0 |
| III | Nguồn vay nợ nước ngoài                          | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1   | Chi quản lý hành chính                           | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2   | Chi sự nghiệp khoa học công nghệ                 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3   | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề      | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4   | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình           | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5   | Chi đảm bảo xã hội                               | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 6   | Chi hoạt động kinh tế                            | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7   | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                  | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8   | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                  | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9   | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 10  | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                   | 0 | 0 | 0 | 0 |

Tuần Giáo, ngày 3..tháng 4..năm 2025

Thủ trưởng đơn vị

(Chữ ký, dấu)



Đặng Thị Hòa

DIỄN